

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/DS-ST.

Ngày: 28 - 6 - 2023.

V/v tranh chấp thừa kế về tài sản là
quyền sử dụng đất và bồi thường
thiệt hại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Viễn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Bé;
2. Ông Nguyễn Văn Sĩ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Ngân, Thư ký HùngToà án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Thông, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23/3/2023, 19/4/2023 và 28/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2022/TLST-DS ngày 30/3/2022 về việc “Tranh chấp thừa kế về tài sản là quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-DS ngày 23/02/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2023/QĐST-DS ngày 23/3/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 03/2023/QĐST-DS ngày 19/4/2023 và Thông báo tiếp tục phiên tòa xét xử số: 09/TB-TA ngày 06/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Nguyễn Thanh P, sinh năm 1992.

- Nguyễn Thanh H, sinh năm 1997. Người đại diện theo uỷ quyền: Nguyễn Thanh T, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyễn Thanh H: Luật sư Ngô Quang T1, Văn phòng L3, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

2. *Bị đơn*: Nguyễn Văn B, sinh năm 1958, địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Dương Thị Ngọc B1, sinh năm 1975; Lê Văn Đ, sinh năm 1973 (chồng bà B1); Lê Thị Tài L, sinh năm 1992; Lê Văn Chí L1, sinh năm 1995; Lê Văn Chí T2, sinh năm 2009 (là các con của bà B1, ông Đ).

- Huỳnh Thị Đ1, sinh năm 1967.

- Huỳnh Thị D, sinh năm 1969; Huỳnh Văn P1 (H, chồng bà D).

Cùng địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Các ông, bà: P, T, Luật sư T1, B, B1, Đ, Đê, D có mặt; những người còn lại vắng mặt tại phiên toà).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị N (mẹ của bà Đ2) diện tích 13.627m². Sau khi bà N chết thì các con của bà N thống nhất giao cho bà Huỳnh Thị Đ3 sử dụng và đứng tên giấy CNQSDĐ từ năm 1990. Bà Đ3 chung sống với ông Nguyễn Văn B (bị đơn) có 02 người con là Nguyễn Thanh P và Nguyễn Thanh H (là các nguyên đơn). Đến năm 2009 bà Đ3 chết, ông B quản lý phần đất này, ngày 21/9/2011 ông B tự ý lập văn bản phân chia tài sản thừa kế và làm thủ tục sang tên thừa kế từ bà Đ3 qua cho ông. Đến năm 2017, ông B sang nhượng và làm thủ tục chuyển quyền cho bà Dương Thị Ngọc B1 diện tích 125m², để bà B1 cất nhà sử dụng.

Do đó, khởi kiện yêu cầu huỷ 01 phần văn bản phân chia di sản năm 2011 vì các nguyên đơn không có ký tên nhưng được UBND xã P chứng thực để làm thủ tục sang tên từ bà Đ3 qua cho ông B; Huỷ hợp đồng chuyển nhượng giữa ông B với bà B1 tại thửa 1024, tờ bản đồ số 02, diện tích 125m²; Yêu cầu ông B phân chia di sản thừa kế cho anh P, chị H được hưởng phần diện tích 126,3m² (theo giấy diện tích 125m²) và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B đã chuyển nhượng cho bà B1; Yêu cầu bà B1 bồi thường sản nước và các cây trồng trên đất mà bà B1 đã tháo dỡ, chặt đốn, với số tiền 48.000.0000đ.

Tại phiên toà, các nguyên đơn thay đổi yêu cầu, cụ thể: chỉ yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất 126,3m² theo diện tích đo đạc thực tế, vì là di sản của bà Đ3 nhưng ông B tự ý làm thủ tục thừa kế để được đứng tên, rồi sang nhượng cho bà B1 là không hợp pháp, qua đó nếu được hưởng chung phần di sản 126,3m² thì đề nghị thu hồi quyền sử dụng đất của bà B1 để cấp lại cho anh P và chị H. Còn phần yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản thì xin rút đơn không khởi kiện trong vụ án này.

- Trong quá trình giải quyết và tại phiên toà, bị đơn thừa nhận: nguồn gốc đất đúng như trình bày của nguyên đơn, bà Huỳnh Thị Đ3 là vợ của ông đã chết năm 2009. Sau khi bà Đ3 chết thì ông đến UBND xã để nhờ làm thủ tục sang tên, lúc làm văn bản phân chia di sản thì không có mặt các con là P và H, các chữ ký trong văn bản phân chia cũng không phải do P, H ký tên. Sau khi được đứng tên giấy CNQSDĐ thì ông làm thủ tục sang nhượng lại cho bà Đ1 (là chị em với bà Đ3). Năm 2017 ông tiếp tục sang nhượng và chuyển quyền 125m² cho bà B1 số tiền 57.000.000đ, đã nhận 37.000.000đ và gửi lại cho bà B1 giữ giúp là 20.000.000đ.

Qua yêu cầu của nguyên đơn thì ông đồng ý huỷ văn bản phân chia di sản tại thửa 147 theo yêu cầu của nguyên đơn, đồng ý huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà B1, ông sẽ trả lại cho bà B1 110.000.000đ và đồng ý giao lại đất cho P và H.

Tại phiên toà, đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn là chia di sản thừa kế của bà Đ3 để lại theo diện tích đo đạc thực tế 126,3m². Phần thừa kế của ông được hưởng thì đồng ý giao lại cho P và H.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Thị Ngọc B1, Lê Văn Đ, Lê Thị Tài L, Lê Văn Chí L1, Lê Văn Chí T2 trình bày: Năm 2015 bà B1 có thuê của ông bay phần đất 126,3m² để làm quán nước kinh doanh, đến năm 2017 thì bà nhận sang nhượng phần đất này từ ông bay với giá 57.000.000đ, ông bay đã nhận đủ tiền nhưng có gửi lại 20.000.000đ, khi nào cần thì lấy, rồi lập thủ tục chuyển quyền cho bà B1 đứng tên giấy CNQSDĐ, đến năm 2020 thì bà cùng gia đình cất lại nhà trên đất và sử dụng cho đến nay. Qua yêu cầu của nguyên đơn thì không đồng ý trả lại đất vì bà nhận chuyển nhượng hợp pháp. Hiện giấy chứng nhận QSDĐ bà đang giữ ở nhà không có thể chấp cho ai (có xuất trình giấy CNQSDĐ tại phiên toà).

Về cây trồng và sà nước trên đất, thì lúc cất lại nhà bà có yêu cầu ông B, bà Đ1 di dời nhưng không ai di dời, còn kêu bà muốn làm gì thì làm vì tài sản không

còn giá trị, nên bà có chắc đồn 02 cây còng, 01 cây me nước, 01 cây gạo, 01 cây xoài, 01 cây mít và phá dỡ sàn nước.

+ Bà Huỳnh Thị Đ1 trình bày: thống nhất theo ý kiến của nguyên đơn, thửa 147 được tách ra thành thửa 1024 và 1025. Thửa đất 1025 do bà đứng tên, hiện đã giao cho bà D cất nhà sử dụng, nên không có tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Bà Huỳnh Thị D và ông Huỳnh P1 trình bày: thống nhất theo ý kiến của nguyên đơn, trong vụ án này không có tranh chấp gì với nguyên đơn, bà Đ1 và cũng không có yêu cầu gì khác.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án là đúng quy định. Về ý kiến giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về bồi thường thiệt hại về tài sản; Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế nhưng chia bằng giá trị. Buộc ông B có trách nhiệm trả lại số tiền tương ứng với diện tích mà anh P, chị H được hưởng theo Biên bản định giá ngày 09/01/2023 (kể cả phần di sản ông B tự nguyện giao lại cho anh P, chị H).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đương sự tranh chấp thừa kế tài sản quyền sử dụng đất tại huyện T, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại các Điều 26, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế phần đất 126,3m² đã chuyển nhượng cho bà B1, nên theo giới hạn của việc xét xử, Hội đồng xét xử chỉ xem xét di sản là đất diện tích 126,3m².

Tại phiên tòa, các nguyên đơn có đơn và đồng ý xin rút phần khởi kiện yêu cầu về việc bồi thường thiệt hại về tài sản. Xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, nên căn cứ vào các Điều 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút này.

[2] Qua xem xét thẩm định tại chỗ: thì phần đất tranh chấp có diện tích 126,3m² thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 15, vị trí: xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Hiện trạng trên đất có 01 căn nhà của bà B1, kết cấu khung gỗ, nóc bê tông, vách – mái tole.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì: phần đất tranh chấp có giá 1.518.000 đ/m².

[3] Tại phiên toà các đương sự thống nhất thừa nhận, nguồn gốc đất là của cha mẹ bà Đ3 để lại cho bà Đ3 sử dụng và đi đăng ký được cấp giấy CNQSDĐ. Bà Đ3 chung sống với ông B có 02 người con là P và H. Sau khi bà Đ3 chết thì ông B chuyển nhượng đất cho bà B1 và hiện bà B1 đã cất nhà sử dụng trên đất và được cấp giấy CNQSDĐ.

Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy: Bà Huỳnh Thị Đ3 được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ ngày 18/4/1995. Bà Đ3 chết ngày 25/6/2009 (theo giấy chứng tử ngày 08/7/2009 của UBND xã P).

Bà Đ3 và ông Nguyễn Văn B xác lập quan hệ hôn nhân từ ngày 17/3/1990 nhưng đến ngày 01/11/2002 mới tiến hành đi đăng ký kết hôn (Theo trích lục kết hôn số: 285/TLKH-BS ngày 18/5/2023 của UBND xã P). Trong quá trình chung sống cho 02 con chung là Nguyễn Thanh P, sinh năm 1992 và Nguyễn Thanh H, sinh năm 1997.

Sau khi bà Đ3 chết thì ông B làm văn bản phân chia tài sản thừa kế và được UBND xã P chứng thực ngày 10/5/2011 và làm các thủ tục thừa kế từ bà Đ3.

Qua tra cứu hồ sơ địa chính, Chi nhánh văn phòng Đ4 cung cấp thông tin sau : Ngày 11/10/2011, ông B được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ tại thửa 147, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.450m², đến tháng 4/2017 làm thủ tục tách thửa thành thửa 1024, tờ bản đồ số 02, diện tích 125m² và thửa 1025, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.325m². Tháng 5 năm 2017 ông B chuyển nhượng thửa 1024 cho bà B1 và thửa 1025 cho bà Đ1.

Về văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 10/5/2011, tại phiên toà ông B cũng như phía nguyên đơn cho là lúc lập văn bản thì không có mặt anh P, chị H và 02 người này cũng không có ký tên trong văn bản. Lời thừa nhận này phù hợp kết luận giám định số: 343/KT-KTHS ngày 26/5/2018 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đ cho là không phải chữ viết của H và không đủ cơ sở để giám định chữ ký của P trên tài liệu phân chia tài sản thừa kế cần giám định. Theo kết luận nội dung tố cáo ngày 02/8/2018 của UBND xã P: ông Nguyễn Quốc N1 thực hiện hồ sơ thừa kế từ tài sản cá nhân của bà Huỳnh Thị Đ3 là vợ ông Nguyễn Văn B và chưa được sự đồng ý từ bà H và ông P là chưa đúng quy định.

UBND huyện T có văn bản số 1187/UBND-NC ngày 19/9/2019 cung cấp thông tin sau: Ngày 18/4/1995 UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ cho hộ bà Đ3 tại các thửa 133, 125, 124, 147, 457, 146, thuộc tờ bản đồ số 02 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp giấy. Về đối tượng sử dụng do đất có nguồn gốc họ tộc nên UBND huyện không thể xác định đối tượng sử dụng và xác định thành viên hộ gia đình bà Đ3 gồm : ông B (chồng) và P, H (con). Tại văn bản số 1656/UBND-NC ngày 30/9/2022 cung cấp thông tin: Ngày 11/10/2011, UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ có số vào sổ CH 00718 cho ông Nguyễn Văn B (thửa số 147, diện tích 1.450m², tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã P) theo thủ tục thừa kế và được thực hiện đúng theo quy định Luật đất đai và văn bản số 693/UBND-NC ngày 05/5/2023 có ý kiến: Trường hợp Toà án có đủ cơ sở tuyên huỷ giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông B và bà B1, UBND huyện sẽ thực hiện theo nội dung bản án hoặc quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị xem xét bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định.

Tại phiên toà, các bà Đ1, D (là các em của bà Đ3) không có tranh chấp qua yêu cầu của nguyên đơn. Ông B cũng cho là đất này bà Đ3 được cha mẹ cho và đi đăng ký được cấp giấy CNQSDĐ, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Sau khi quản lý đất thì ông B đã sang nhượng cho ông L2 4 công, ông T 3 công, bà B1 01 nền nhà, đất còn lại thì chuyển quyền hết cho bà Đ1, hiện ông không còn quản lý tài sản nào của bà Đ3 để lại.

Như vậy, đất từ cha mẹ để lại và bà Đ3 được cấp giấy CNQSDĐ, nên sau khi bà Đ3 chết thì quyền sử dụng đất trở thành di sản thừa kế. Do bà Đ3 chết không để lại di chúc nên việc thừa kế được thực hiện theo quy định của pháp luật và người hưởng thừa kế di sản của bà Đ3 là ông B và P, H (chồng và các con của bà Đ3).

Tại phiên toà, ông B thống nhất để lại phần hưởng thừa kế di sản của bà Đ3 cho 02 con là P, H. Xét thấy đây là sự tự nguyện và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Với các chứng cứ trên, đã xác định phần đất là di sản của bà Đ3. Ông B đã xác lập thủ tục thừa kế không đúng quy định để sang tên quyền sử dụng đất cho mình là không hợp pháp dẫn đến việc xác lập hợp đồng chuyển quyền giữa ông B với bà B1 cũng không hợp pháp, đáng lý phải huỷ các giao dịch này do vô hiệu, trở về tình trạng ban đầu để chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bà B1 và ông B thực hiện việc chuyển quyền đúng quy định, trình tự thủ tục, bà B1 đã được cấp giấy CNQSDĐ và đã cất nhà ở ổn định, khi sang nhượng

không biết việc ông B đứng tên giấy CNQSDĐ là không hợp pháp, nên được xem là người thứ ba ngay tình theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật dân sự, nên cần được pháp luật bảo vệ.

Do đó, nghĩ cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất là di sản của bà Đ3 để lại với diện tích 126,3m² bà B1 đang sử dụng, không chia bằng hiện vật mà chia bằng giá trị cũng đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, từ đó không cần thiết phải huỷ văn bản phân chia tài sản thừa kế cũng như các thủ tục chuyển quyền thừa kế từ bà Đ3 cho ông B. Cụ thể phần đất 126,3m² được chia làm 3 phần bằng nhau, ông B, anh P và chị Hằng mỗi người được hưởng thừa kế 1/3 di sản. Tại phiên toà anh P, chị H đồng ý chia chung và sử dụng chung, ông B thống nhất giao phần di sản được hưởng của mình cho P và H. Như vậy giá trị quyền sử dụng đất là 126,3m² x 1.518.000đ/m² = 191.723.400đ (lấy tròn 191.723.500đ). Ông B có trách nhiệm giao lại tài sản nhưng do đã chuyển nhượng cho người thứ ba ngay tình là bà B1, nên ông B có trách nhiệm giao số tiền trên cho anh P và chị H.

[4] Đối với số tiền mà ông B gửi lại cho bà B1, tại phiên toà không phát sinh tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Theo quy định tại các Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên ông B phải chịu chi phí 9.572.000đ (trong đó: 7.372.000đ là chi phí đo đạc theo biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đo đạc ngày 06/02/2023 và 2.000.000đ chi phí định giá tài sản của Hội đồng định giá theo phiếu chi ngày 09/11/2022), nhưng do phía nguyên đơn đã nộp và thanh lý hợp đồng đo đạc xong, nên ông B có trách nhiệm trả lại cho anh P, chị Hằng số tiền 9.572.000đồng.

[6] Từ nhận định trên, nên chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, để tính án phí. Cụ thể trong vụ án này thì mỗi đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia trong khối di sản thừa kế, tuy nhiên do ông B đồng ý để phần thừa kế của mình cho con là P và H, nên P, H có trách nộp thay án phí cho ông B là phù hợp. Do đó Anh P và chị H phải chịu án phí là : 191.723.400đ x 5 % = 9.586.170 đ (lấy tròn 9.586.000đ). Các đương sự còn lại không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Về tiền tạm ứng án phí do đình chỉ xét xử sẽ trả lại cho nguyên đơn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 165, 217, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 133, 589, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc bồi thường thiệt hại về tài sản.

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là quyền sử dụng đất.

- Anh Nguyễn Thanh P, chị Nguyễn Thanh H, ông Nguyễn Văn B, mỗi người được hưởng di sản thừa kế quyền sử dụng đất của bà Huỳnh Thị Đ3 : 1/3 diện tích đất 126,3 m² tại thửa 1024, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 12, tờ bản đồ số 15), vị trí đất tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông B về giao phần thừa kế được hưởng cho anh P và chị H.

- Ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm trả giá trị di sản cho anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H, số tiền 191.723.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Bà Dương Thị Ngọc B1 được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 1024, tờ bản đồ số 02 (theo bản đồ chính quy là thửa 12, tờ bản đồ số 15), đất tọa lạc xã P, huyện T, diện tích đo đạc 126,3m² do bà Dương Thị Ngọc B1 đứng tên giấy CNQSDĐ (hiện bà B1 đã cất nhà sử dụng).

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá: ông Nguyễn Văn B2 có trách nhiệm trả lại cho anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H số tiền 9.572.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Thanh P và chị Nguyễn Thanh H phải nộp 9.586.000đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.675.000đồng theo biên lai thu: số 0003600 ngày 28/3/2022, số 0013236 ngày 23/8/2022. Anh P, chị H còn phải liên đới nộp 6.911.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Dương Thị Ngọc B1, Lê Văn Đ, Huỳnh Thị Đ1, Huỳnh Thị D có quyền làm đơn kháng cáo

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, người yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Tam Nông;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Viễn